

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH
Số: 1375/TTTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Quảng Bình, ngày 17 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương thay thế Nghị quyết 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật NSNN với những nội dung cụ thể sau:

I. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết xây dựng nghị quyết:

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp;

Theo điểm c, khoản 9, Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: “*Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này*”.

cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này”.

Theo điểm d, khoản 9, Điều 30, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, quy định: *“Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương”.*

2. Sự cần thiết ban hành văn bản

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách đang được thực hiện theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. Trong đó, đã quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa 03 cấp ngân sách gồm ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã thống nhất chủ trương ***kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025*** sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

Theo đó, khi không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp sẽ ảnh hưởng đến các quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết các khoản thu quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Từ các căn cứ nêu trên, việc xây dựng Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND là cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng nghị quyết

1. Mục đích

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách cho thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn tại địa phương.

2. Quan điểm xây dựng nghị quyết

Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, đúng phân cấp, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng quản lý ngân sách của các cấp, kể



thừa Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND, phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, đảm bảo khả thi trong tổ chức thực hiện.

III. Quá trình xây dựng Nghị quyết:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được Thường trực HĐND nhất trí, dự thảo Tờ trình, Nghị quyết đã được soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến góp ý của các địa phương, sở, ngành cấp tỉnh; các thành viên ủy ban. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định.

IV. Bố cục và các nội dung cơ bản của Nghị quyết

1. Bố cục

Gồm 2 phần: Nghị quyết và Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Các nội dung cơ bản của Nghị quyết

Trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND, nội dung Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách. Thực hiện chủ trương kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025, việc phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tại nghị quyết này sẽ không quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp huyện. Việc phân cấp nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã sau sắp xếp đảm bảo giữ ổn định, đảm bảo nguồn thu như các xã trước sắp xếp. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện theo phân cấp quản lý nguồn thu. Nhiệm vụ chi đầu tư XD CB của ngân sách cấp huyện sẽ điều chỉnh về cho ngân sách tỉnh thực hiện, nhiệm vụ chi thường xuyên giáo dục dạy nghề, dịch vụ nông nghiệp chuyển về ngân sách cấp tỉnh thực hiện riêng, còn lại các nhiệm vụ khác chuyển về ngân sách cấp xã tiếp tục thực hiện, cụ thể như sau:

2.1. Đối với phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp

- Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh bao gồm nguồn thu ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện trước sắp xếp quy định tại Phần I Phụ lục I quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND điều chỉnh về nguồn thu ngân sách cấp tỉnh.

- Nguồn thu ngân sách cấp xã được phân cấp gồm nguồn thu các xã trước sắp xếp tại phần I và phần III Phụ lục số I quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND điều chỉnh về nguồn thu ngân sách cấp tỉnh.

- Quy định về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương: Cơ bản kế thừa tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn



thu giữa ngân sách quy định Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND và thực hiện điều chỉnh một số khoản thu phân chia trước đây huyện hưởng về cho tình hình đảm bảo phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

Riêng đối với khoản thu tiền sử dụng đất điều chỉnh trên cơ sở so sánh tỷ lệ được hưởng của các xã trước sắp xếp, đảm bảo không làm giảm số thu được hưởng từ nguồn thu sử dụng đất của xã mới theo dự toán được giao đồng thời điều chỉnh số thu do ngân sách cấp huyện hưởng về ngân sách tỉnh hưởng để bố trí nguồn thực hiện kế hoạch trung hạn các công trình, dự án do cấp huyện quản lý chuyên về cấp tỉnh quản lý. UBND tỉnh đề xuất phương án điều chỉnh tỷ lệ điều tiết cho các xã như sau:

1) Các xã mới thuộc vùng khó khăn, chưa hoàn thành nông thôn mới, có nguồn thu từ sử dụng đất thấp thì được phân chia tỷ lệ 80%.

2) Các xã mới sau sắp xếp hình thành từ các xã trước sắp xếp cơ bản đã hoàn thành nông thôn mới và các phường thuộc thị xã Ba Đồn thì được phân chia tỷ lệ 40%: Tỷ lệ này là phù hợp với tỷ lệ bình quân các xã, phường hưởng quy định tại Nghị quyết 13/2021/ND-CP.

3) Các phường thuộc Đồng Sơn và Đồng Thuận phân chia phường hưởng 20%. Riêng phường Đồng Hới được phân chia tỷ lệ 10% để phù hợp với tỷ lệ hưởng trước đây.

Tỷ lệ phân chia này chỉ áp dụng trong năm 2025 để phân chia nguồn lực giữa các cấp ngân sách, đảm bảo hoàn thành kế hoạch đầu tư công toàn tỉnh.

2.2. Đối với phân cấp nhiệm vụ chi

2.2.1. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh bao gồm nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh và điều chỉnh một số nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện trước sắp xếp về cấp đảm bảo phù hợp với việc tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, cụ thể:

- Chi đầu tư và chi thường xuyên cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên;

- Chuyển toàn bộ các dự án đầu tư các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện do cấp huyện quản lý trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính được điều chuyển lên cấp tỉnh quản lý;

- Chi bổ sung ngân sách cấp xã thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ của cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

2.2.2. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã

Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã bao gồm nhiệm vụ chi ngân sách xã trước sắp xếp được quy định tại phần III, Phụ lục số 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND đồng thời bổ sung một số nhiệm vụ chi theo phân cấp:

- Chi đầu tư và chi thường xuyên các trường trung học cơ sở, phổ thông cơ sở, tiểu học, mầm non, trường dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật ở cấp huyện chuyển về.

- Chỉ đầu tư các công trình trên địa bàn xã hoặc liên xã do cấp huyện quản lý trước đây được điều chuyển về xã quản lý.

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết và thời gian trình thông qua Nghị quyết

1. Cơ quan chịu trách nhiệm thi hành:

UBND tỉnh triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này và chỉ đạo các sở, ngành, cơ quan, địa phương liên quan phối hợp hướng dẫn trong quá trình thực hiện; việc xác định tỷ lệ phân chia các khoản thu hợp lý, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động, sáng tạo huy động nguồn lực để phát kinh tế xã hội.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Kinh phí để triển khai Nghị quyết bao gồm: kinh phí để xây dựng Nghị quyết; kinh phí tổ chức triển khai Nghị quyết; kinh phí theo dõi thi hành Nghị quyết; kinh phí thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; kinh phí phục vụ cho công tác đánh giá việc thực hiện Nghị quyết.

- Nguồn kinh phí gồm: nguồn dự toán ngân sách đã giao cho các cơ quan đơn vị, địa phương.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình, Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 đến khi có Nghị quyết mới thay thế. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- Lưu VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Tân

Phụ lục I

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2025

(Kèm theo Tờ trình số ngày tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

I. Nguồn thu, Nhiệm vụ chi của Ngân sách cấp tỉnh

1. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1.1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

- a) Doanh nghiệp Nhà nước nộp (cả DNTW và DNDP);
- b) Thu thuế các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- c) Thu thuế của các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh quản lý;
- d) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;
- đ) Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN hộ kinh doanh cá thể);
- e) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, hàng tịch thu do các cơ quan đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- f) Thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hợp tác xã do tỉnh quản lý và do huyện trước đây quản lý;
- g) Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- h) Thu viện trợ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- i) Thu tiền đền bù tài sản;
- k) Phí và lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- l) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;
- m) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau;
- n) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương;
- o) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;
- p) Thu khác ngân sách theo luật định;
- q) Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào cửa khẩu tỉnh Quảng Bình;
- r) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;
- s) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
- t) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương, thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách xã, phường

- a) Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp (trừ DNNN);
- b) Tiền thuê mặt nước;

- c) Tiền thuê đất;
- d) Thu tiền tiền sử dụng đất;
- e) Các khoản thu phí tham quan du lịch (phí tham quan, thu dịch vụ tại khu vực Phong Nha, Tú Làn,...);
- f) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- g) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước;
(Chi tiết tỷ lệ phân chia các khoản thu tại Phụ lục đính kèm)

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

2.1. Chi đầu tư phát triển:

- a) Đầu tư cho các dự án theo các lĩnh vực do tỉnh quản lý;
- b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do UBND tỉnh đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;
- c) Đối ứng nguồn chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu Quốc gia do địa phương thực hiện;
- d) Đối ứng nguồn chi đầu tư phát triển từ vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;
- đ) Chi trả nợ các khoản nợ vay của ngân sách địa phương phải trả đến hạn;
- e) Chi cho công tác quy hoạch theo quy định của Luật quy hoạch trừ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.
- h) Chi trả nợ vốn ứng quỹ phát triển đất.
- i) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.
- g) Đầu tư xây dựng các dự án, công trình đầu tư xây dựng cơ bản do cấp huyện quản lý trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính được điều chuyển lên cấp tỉnh quản lý;

2.2. Chi thường xuyên:

Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý theo phân cấp trong các lĩnh vực:

- a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Bao gồm hoạt động giáo dục trung học phổ thông, dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục dạy nghề khác; đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;
- b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo;
- c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao địa phương quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác do tỉnh quản lý;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường do tỉnh quản lý bao gồm hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

i) Các hoạt động kinh tế do các cơ quan cấp tỉnh quản lý;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội: Bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật các hoạt động xã hội khác;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

2.5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

2.6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

2.7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định:

- Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

- Sử dụng dự phòng ngân sách tỉnh để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

- Ngân sách cấp trên xem xét hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới thực hiện các dự án, nhiệm vụ chi cần thiết, cấp bách khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp dưới.

II. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các xã, phường (gọi tắt cấp xã)

1. Nguồn thu ngân sách cấp xã

1.1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- a) Thu thuế của các đơn vị sự nghiệp công lập do xã quản lý (tất cả các sắc thuế);
- b) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, hàng tịch thu do cấp xã thực hiện;
- c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- d) Thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường;
- đ) Lệ phí môn bài;
- e) Lệ phí trước bạ;
- f) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;
- h) Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân do cấp xã thực hiện;
- i) Thu viện trợ;
- k) Thu đền bù;
- l) Phí và lệ phí;
- m) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do xã quản lý;
- n) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
- o) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau;
- p) Thu kết dư ngân sách địa phương;
- q) Thu khác ngân sách theo luật định;

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách xã, phường: như quy định tại mục I.1.2.

2. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã

2.1. Chi đầu tư phát triển

- a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội được phân cấp theo quy định;
- b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào quản lý theo các lĩnh vực.
- c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.
- Chi đầu tư và chi thường xuyên các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non, trường dân tộc nội trú ở cấp huyện chuyển về.

2.2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên các lĩnh vực do xã quản lý:

- a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Các hoạt động sự nghiệp giáo dục tại các trường mầm non công lập, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở theo phân cấp, trường dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật cấp huyện chuyển về; hỗ trợ hoạt động đào tạo và dạy nghề trên địa bàn xã;

b) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao xã quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách tỉnh;

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Chi công tác phòng chống dịch bệnh; công tác dân số và gia đình; bảo hiểm y tế các đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và các hoạt động y tế khác; Hỗ trợ phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn cấp xã;

d) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội: Chi chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng do xã quản lý; Chi thăm hỏi gia đình chính sách, người có công; người cao tuổi và công tác xã hội khác (theo phân cấp).

m) Các khoản chi thường xuyên khác ở cấp xã theo quy định pháp luật.

2.3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.4. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã sang năm sau.

2.5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định: Ngân sách cấp xã hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương; Sử dụng dự phòng ngân sách xã để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Phụ lục
Tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn
tỉnh Quảng Bình năm 2025

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
1	NGUỒN THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%				
1	Doanh nghiệp Nhà nước nộp (cả DNTW và DNDP)				
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ các đơn vị hạch toán toàn ngành)	100		100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	
	- Lệ phí môn bài	100		100	
	- Thu hồi vốn và thu khác của DNDP	100		100	
2	Thu thuế các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tất cả các sắc thuế)	100		100	
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	
	- Lệ phí môn bài	100		100	
3	Thu thuế của các đơn vị sự nghiệp công lập (tất cả các khoản thu)				
	Đơn vị thuộc tỉnh quản lý	100		100	
	Đơn vị do cấp xã quản lý	100			100
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	
5	Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN hộ kinh doanh cá thể)	100		100	
6	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, hàng tịch thu				
	Các cơ quan, đơn vị trung ương thực hiện	100	100		
	Các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh thực hiện	100		100	
	Các xã, phường thực hiện	100			100
7	Xử phạt an toàn giao thông	100	100		

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
8	Thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hợp tác xã do tỉnh quản lý và do huyện trước đây quản lý	100		100	
	Thuế giá trị gia tăng	100		100	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	
	Lệ phí môn bài	100		100	
	Thu khác DN NQD và HTX	100		100	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100			100
10	Thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường	100			100
	Thuế giá trị gia tăng	100			100
	Thuế thu nhập cá nhân	100			100
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100			100
	Thuế tài nguyên	100			100
11	Lệ phí môn bài các đơn vị khác còn lại	100			100
12	Lệ phí trước bạ	100			100
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100			100
14	Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân				
	- Đóng góp cho tỉnh	100		100	
	- Đóng góp cho xã, phường	100			100
15	Thu viện trợ				
	- Thu viện trợ của tỉnh	100		100	
	- Thu viện trợ của xã, phường	100			100
16	Thu tiền đền bù				
	- Tiền đền bù cho tỉnh	100		100	
	- Tiền đền bù cho xã, phường	100			100
17	Phí (trừ phí quy định tại II.5 và II.6) và lệ phí				
	- Đơn vị thuộc tỉnh quản lý nộp	100		100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường quản lý nộp	100			100
18	Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công				
	- Đơn vị thuộc tỉnh quản lý nộp	100		100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường quản lý nộp	100			100
19	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau				
	- Ngân sách tỉnh chuyển nguồn	100		100	
	- Ngân sách xã, phường chuyển nguồn	100			100

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
20	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
	- Ngân sách Trung ương bổ sung cho Ngân sách tỉnh	100		100	
	- Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách xã, phường	100			100
21	Thu kết dư ngân sách địa phương				
	- Thu kết dư ngân sách tỉnh	100		100	
	- Thu kết dư ngân sách xã, phường	100			100
22	Thu khác ngân sách theo luật định				
	- Đơn vị thuộc tỉnh quản lý nộp	100		100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường quản lý nộp	100			100
23	Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải chờ hàng hóa ra vào cửa khẩu tỉnh Quảng Bình	100		100	
24	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		100	
25	Thuế bảo vệ môi trường	100	60	40	
26	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	100		100	
27	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương, thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại	100		100	
28	Tiền thu sử dụng khu vực biển	100	100		
II	NGUỒN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG				
1	Thuế tài nguyên các đơn vị khác còn lại	100		50	50
2	Tiền thuê mặt nước	100		50	50
3	Tiền thuê đất				
3.1	Tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp, Khu thương mại do tỉnh quản lý (bao gồm tiền thuê đất một lần và tiền thuê đất hàng năm)	100		100	
3.2	Tiền thuê đất do sắp xếp tài sản công				
	<i>Tài sản thuộc tỉnh quản lý</i>	<i>100</i>		<i>100</i>	
	<i>Tài sản thuộc cấp xã quản lý</i>	<i>100</i>			<i>100</i>
3.3	Tiền thuê đất còn lại				
a	Tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê	100		100	
b	Tiền thuê đất hàng năm	100		50	50
4	Thu tiền sử dụng đất				

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
4.1	Đối với phần thu tiền sử dụng đất để đầu tư hạ tầng và GPMB của các dự án tạo quỹ đất; thanh toán chi phí lập quy hoạch, ...lựa chọn nhà thầu của các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị (thực hiện GTGC nếu có)				
a	Đối với dự án tính làm chủ đầu tư và các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị	100		100	
b	Đối dự án tạo quỹ đất do xã làm chủ đầu tư	100			100
4.2	Đối với đất không có đầu tư hạ tầng (bao gồm các khu nhà ở thương mại, khu đô thị) và thu tiền đất còn lại của các dự án đất có đầu tư hạ tầng (sau khi nộp phần chi phí GPMB và đầu tư hạ tầng ở mục 4.1) thì điều tiết cụ thể theo loại xã như sau:				
a	Nhóm 1:			20	80
1	<i>Dân Hóa</i>				
2	<i>Tân Thành</i>				
3	<i>Kim Điền</i>				
4	<i>Kim Phú</i>				
5	<i>Tuyên Lâm</i>				
6	<i>Tuyên Bình</i>				
7	<i>Tuyên Phú</i>				
8	<i>Tuyên Sơn</i>				
9	<i>Trung Thuần</i>				
10	<i>Thượng Trạch</i>				
11	<i>Trường Sơn</i>				
12	<i>Kim Ngân</i>				
13	<i>Sen Ngư</i>				
b	Nhóm 2:			60	40
14	<i>Mình Hóa</i>				
15	<i>Đồng Lê</i>				
16	<i>Phủ Trạch</i>				
17	<i>Hòa Trạch</i>				
18	<i>Tuyên Hóa</i>				
19	<i>Tân Gianh</i>				
20	<i>Quảng Trạch</i>				
21	<i>Hoàn Lão</i>				
22	<i>Phong Nha</i>				

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
23	<i>Đông Trạch</i>				
24	<i>Bồ Trạch</i>				
25	<i>Bắc Trạch</i>				
26	<i>Nam Trạch</i>				
27	<i>Quảng Ninh</i>				
28	<i>Ninh Châu</i>				
29	<i>Trường Ninh</i>				
30	<i>Lệ Thủy</i>				
31	<i>Tân Mỹ</i>				
32	<i>Trường Phú</i>				
33	<i>Lệ Ninh</i>				
34	<i>Cam Hồng</i>				
35	<i>Ba Đồn</i>				
36	<i>Bắc Gianh</i>				
37	<i>Nam Gianh</i>				
38	<i>Nam Ba Đồn</i>				
c	Nhóm 3 (các phường thuộc Thành phố Đồng Hới cũ)				
39	<i>Đồng Hới</i>			90	10
40	<i>Đồng Sơn</i>			80	20
41	<i>Đồng Thuận</i>			80	20
5	Các khoản thu phí tham quan du lịch (phí, thu dịch vụ tại khu vực Phong Nha, Tú Làn,...)	100		70	30
6	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			70	30
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước				
	- Bộ Tài nguyên - Môi trường cấp phép	100	70	30	0
	- UBND tỉnh cấp phép	100		50	50

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NQ-HĐND
“DỰ THẢO”

Quảng Bình, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND, ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật NSNN./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã phường;
- Báo và Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
Quảng Bình)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2025.

Các nội dung khác liên quan đến phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.
3. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu
 - a) Chú trọng khả năng đáp ứng nhu cầu chi tại chỗ, khuyến khích khai thác nguồn thu, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng vùng. Nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp chính quyền đó;
 - b) Phân cấp tối đa nguồn thu trên địa bàn để bảo đảm nhiệm vụ chi được giao;
 - c) Ngân sách cấp xã được phân chia nguồn thu từ các khoản thu mang tính ổn định nhằm đảm bảo cân đối và chủ động điều hành cho ngân sách cấp xã;
 - d) Hạn chế phân cấp cho nhiều cấp ngân sách đối với các nguồn thu có quy mô nhỏ và các nguồn thu không ổn định hàng năm;
2. Nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ chi
 - a) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách

từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp;

b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này;

3. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

e) Ngân sách cấp trên xem xét hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới thực hiện các dự án, nhiệm vụ chi cần thiết, cấp bách khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp dưới.

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

a) Doanh nghiệp Nhà nước nộp (cả DNTW và DNĐP);
b) Thu thuế các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tất cả các sắc thuế);

c) Thu thuế của các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh quản lý (tất cả các sắc thuế);

d) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

e) Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN hộ kinh doanh cá thể);

e) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, hàng tịch thu do các cơ quan đơn vị cấp tỉnh thực hiện;

f) Thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hợp tác xã do tỉnh quản lý và do huyện trước đây quản lý;

g) Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;

h) Thu viện trợ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;

i) Thu tiền đền bù tài sản;

k) Phí và lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;

l) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

m) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau;

n) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương;

o) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;

p) Thu khác ngân sách theo luật định;

q) Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải chờ hàng hóa ra vào cửa khẩu tỉnh Quảng Bình;

r) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

s) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

t) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương, thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách xã, phường;

a) Thuế tài nguyên khác còn lại;

b) Tiền thuê mặt nước;

c) Tiền thuê đất;

d) Thu tiền sử dụng đất;

e) Các khoản thu phí tham quan du lịch (phí tham quan, thu dịch vụ tại khu vực Phong Nha, Tú Làn,...);

f) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

g) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước;

Điều 5. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các dự án theo các lĩnh vực do tỉnh quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do UBND tỉnh đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Đối ứng nguồn chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu Quốc gia do địa phương thực hiện;

d) Đối ứng nguồn chi đầu tư phát triển từ vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

đ) Chi trả nợ các khoản nợ vay của ngân sách địa phương phải trả đến hạn;

e) Chi cho công tác quy hoạch theo quy định của Luật quy hoạch trừ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

h) Chi trả nợ vốn ứng quỹ phát triển đất.

i) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

g) Đầu tư xây dựng các dự án, công trình đầu tư xây dựng cơ bản do cấp huyện quản lý trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính được điều chuyển lên cấp tỉnh quản lý;

2. Chi thường xuyên: Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý theo phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Bao gồm hoạt động giáo dục trung học phổ thông, dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục dạy nghề khác; đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao địa phương quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác do tỉnh quản lý;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường do tỉnh quản lý bao gồm hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

i) Các hoạt động kinh tế do các cơ quan cấp tỉnh quản lý;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội: Bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật các hoạt động xã hội khác;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 6. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Thu thuế của các đơn vị sự nghiệp công lập do xã quản lý (tất cả các sắc thuế);

b) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, hàng tịch thu do cấp xã thực hiện;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường;

đ) Lệ phí môn bài;

e) Lệ phí trước bạ;

f) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

h) Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân do cấp xã thực hiện;

i) Thu viện trợ;

k) Thu đền bù;

l) Phí và lệ phí;

m) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do xã quản lý;

n) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

o) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau;

p) Thu kết dư ngân sách địa phương;

q) Thu khác ngân sách theo luật định;

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách xã, phường: như quy định tại khoản 2 Điều 4.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội được phân cấp theo quy định;

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào quản lý theo các lĩnh vực.

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

d) Chi đầu tư và chi thường xuyên các trường trung học cơ sở, phổ thông cơ sở, tiểu học, mầm non, trường dân tộc nội trú ở cấp huyện chuyển về.

2. Chi thường xuyên: Chi thường xuyên các lĩnh vực do xã quản lý:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Các hoạt động sự nghiệp giáo dục tại các trường mầm non công lập, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở theo phân cấp, trường dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật cấp huyện chuyển về; hỗ trợ hoạt động đào tạo và dạy nghề trên địa bàn xã;

b) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao xã quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách tỉnh;

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Chi công tác phòng chống dịch bệnh; công tác dân số và gia đình; bảo hiểm y tế các đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và các hoạt động y tế khác; Hỗ trợ phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn cấp xã;

d) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội: Chi chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng do xã quản lý; Chi thăm hỏi gia đình chính sách, người có công; người cao tuổi và công tác xã hội khác (theo phân cấp).

m) Các khoản chi thường xuyên khác ở cấp xã theo quy định pháp luật.

3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã sang năm sau.

5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 8. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các ngân sách

Tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách quy định tại Phụ lục kèm theo.

Phụ lục
Tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn
tỉnh Quảng Bình năm 2025

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
1	NGUỒN THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%				
1	Doanh nghiệp Nhà nước nộp (cả DNTW và DNĐP)				
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ các đơn vị hạch toán toàn ngành)	100		100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	
	- Lệ phí môn bài	100		100	
	- Thu hồi vốn và thu khác của DNĐP	100		100	
2	Thu thuế các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tất cả các sắc thuế)	100		100	
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	
	- Lệ phí môn bài	100		100	
3	Thu thuế của các đơn vị sự nghiệp công lập (tất cả các khoản thu)				
	Đơn vị thuộc tỉnh quản lý	100		100	
	Đơn vị do cấp xã quản lý	100			100
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	
5	Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN hộ kinh doanh cá thể)	100		100	
6	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, hàng tịch thu				
	Các cơ quan, đơn vị trung ương thực hiện	100	100		
	Các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh thực hiện	100		100	
	Các xã, phường thực hiện	100			100
7	Xử phạt an toàn giao thông	100	100		

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
8	Thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hợp tác xã do tỉnh quản lý và do huyện trước đây quản lý	100		100	
	Thuế giá trị gia tăng	100		100	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	
	Lệ phí môn bài	100		100	
	Thu khác DN NQD và HTX	100		100	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100			100
10	Thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường	100			100
	Thuế giá trị gia tăng	100			100
	Thuế thu nhập cá nhân	100			100
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100			100
	Thuế tài nguyên	100			100
11	Lệ phí môn bài các đơn vị khác còn lại	100			100
12	Lệ phí trước bạ	100			100
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100			100
14	Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân				
	- Đóng góp cho tỉnh	100		100	
	- Đóng góp cho xã, phường	100			100
15	Thu viện trợ				
	- Thu viện trợ của tỉnh	100		100	
	- Thu viện trợ của xã, phường	100			100
16	Thu tiền đền bù				
	- Tiền đền bù cho tỉnh	100		100	
	- Tiền đền bù cho xã, phường	100			100
17	Phí (trừ phí quy định tại II.5 và II.6) và lệ phí				
	- Đơn vị thuộc tỉnh quản lý nộp	100		100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường quản lý nộp	100			100
18	Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công				
	- Đơn vị thuộc tỉnh quản lý nộp	100		100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường quản lý nộp	100			100
19	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau				
	- Ngân sách tỉnh chuyển nguồn	100		100	
	- Ngân sách xã, phường chuyển nguồn	100			100

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
20	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
	- Ngân sách Trung ương bổ sung cho Ngân sách tỉnh	100		100	
	- Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách xã, phường	100			100
21	Thu kết dư ngân sách địa phương				
	- Thu kết dư ngân sách tỉnh	100		100	
	- Thu kết dư ngân sách xã, phường	100			100
22	Thu khác ngân sách theo luật định				
	- Đơn vị thuộc tỉnh quản lý nộp	100		100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường quản lý nộp	100			100
23	Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào cửa khẩu tỉnh Quảng Bình	100		100	
24	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		100	
25	Thuế bảo vệ môi trường	100	60	40	
26	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	100		100	
27	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương, thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại	100		100	
28	Tiền thu sử dụng khu vực biển	100	100		
II	NGUỒN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG				
1	Thuế tài nguyên các đơn vị khác còn lại	100		50	50
2	Tiền thuê mặt nước	100		50	50
3	Tiền thuê đất				
3.1	Tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp, Khu thương mại do tỉnh quản lý (bao gồm tiền thuê đất một lần và tiền thuê đất hàng năm)	100		100	
3.2	Tiền thuê đất do sắp xếp tài sản công				
	<i>Tài sản thuộc tỉnh quản lý</i>	<i>100</i>		<i>100</i>	
	<i>Tài sản thuộc cấp xã quản lý</i>	<i>100</i>			<i>100</i>
3.3	Tiền thuê đất còn lại				
a	Tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê	100		100	
b	Tiền thuê đất hàng năm	100		50	50
4	Thu tiền sử dụng đất				

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
4.1	Đối với phần thu tiền sử dụng đất để đầu tư hạ tầng và GPMB của các dự án tạo quỹ đất; thanh toán chi phí lập quy hoạch, ...lựa chọn nhà thầu của các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị (thực hiện GTGC nếu có)				
a	Đối với dự án tỉnh làm chủ đầu tư và các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị	100		100	
b	Đối dự án tạo quỹ đất do xã làm chủ đầu tư	100			100
4.2	Đối với đất không có đầu tư hạ tầng (bao gồm các khu nhà ở thương mại, khu đô thị) và thu tiền đất còn lại của các dự án đất có đầu tư hạ tầng (sau khi nộp phần chi phí GPMB và đầu tư hạ tầng ở mục 4.1) thì điều tiết cụ thể theo loại xã như sau:				
a	Nhóm 1:			20	80
1	Dân Hòa				
2	Tân Thành				
3	Kim Điền				
4	Kim Phú				
5	Tuyên Lâm				
6	Tuyên Bình				
7	Tuyên Phú				
8	Tuyên Sơn				
9	Trung Thuần				
10	Thượng Trạch				
11	Trường Sơn				
12	Kim Ngân				
13	Sen Ngư				
b	Nhóm 2:			60	40
14	Minh Hòa				
15	Đồng Lê				
16	Phủ Trạch				
17	Hòa Trạch				
18	Tuyên Hóa				
19	Tân Gianh				
20	Quảng Trạch				
21	Hoàn Lão				
22	Phong Nha				

TT	Các khoản thu	Tổng số	Chia ra Ngân sách các cấp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
23	<i>Đông Trạch</i>				
24	<i>Bồ Trạch</i>				
25	<i>Bắc Trạch</i>				
26	<i>Nam Trạch</i>				
27	<i>Quảng Ninh</i>				
28	<i>Ninh Châu</i>				
29	<i>Trường Ninh</i>				
30	<i>Lệ Thủy</i>				
31	<i>Tân Mỹ</i>				
32	<i>Trường Phú</i>				
33	<i>Lệ Ninh</i>				
34	<i>Cam Hồng</i>				
35	<i>Ba Đồn</i>				
36	<i>Bắc Gianh</i>				
37	<i>Nam Gianh</i>				
38	<i>Nam Ba Đồn</i>				
c	Nhóm 3 (các phường thuộc Thành phố Đồng Hới cũ)				
39	<i>Đồng Hới</i>			90	10
40	<i>Đồng Sơn</i>			80	20
41	<i>Đồng Thuận</i>			80	20
5	Các khoản thu phí tham quan du lịch (phí, thu dịch vụ tại khu vực Phong Nha, Tú Làn,...)	100		70	30
6	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			70	30
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước				
	- Bộ Tài nguyên - Môi trường cấp phép	100	70	30	0
	- UBND tỉnh cấp phép	100		50	50